| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2**<br>**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 1411/2026/QĐST-HNGĐ | *Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 7 năm 2026* |

# QUYẾT ĐỊNH
# CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ Điều 212, 213, 361 và Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55, 57, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 1415/2026/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2026, về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn":

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Ông Trần Ngọc P1, sinh năm 1976

Địa chỉ: X, xã X, huyện X, tỉnh Bến Tre (nay là xã X, tỉnh Vĩnh Long).

2. Bà Nguyễn Ngọc P2, sinh năm 1976

Địa chỉ: Số X Đường X, phường X, thành phố X (nay là phường X), Thành phố Hồ Chí Minh.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về xác định yêu cầu và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Ông Trần Ngọc P1 và bà Nguyễn Ngọc P2 yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, do đó yêu cầu của ông Trần Ngọc P1 và bà Nguyễn Ngọc P2 là yêu cầu về công nhận thuận tình ly hôn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do người yêu cầu có nơi cư trú tại phường X, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ Điều 35 và điểm h khoản 2 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, yêu cầu này thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về các yêu cầu của các đương sự:

Căn cứ các bản tự khai, biên bản hòa giải có trong hồ sơ vụ việc, Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh nhận thấy:

- Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 22/2013, quyển số 01/2013 ngày 22/01/2013 tại Ủy ban nhân dân phường X, quận Thủ Đức

(nay là phường X), Thành phố Hồ Chí Minh thì quan hệ hôn nhân giữa ông Trần Ngọc P1 và bà Nguyễn Ngọc P2 là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Quá trình chung sống, ông Trần Ngọc P1 và bà Nguyễn Ngọc P2 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm về nhiều vấn đề trong cuộc sống nên vợ chồng không tìm được nói tiếng chung. Ông Trần Ngọc P1 và bà Nguyễn Ngọc P2 đã nhiều lần cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng để xây dựng hạnh phúc gia đình nhưng vẫn không thể hàn gắn. Nay, ông Trần Ngọc P1 và bà Nguyễn Ngọc P2 cùng xác định không còn tình cảm, do đó cả hai đều yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận thuận tình ly hôn. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa ông Trần Ngọc P1 và bà Nguyễn Ngọc P2 là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, ông Trần Ngọc P1 và bà Nguyễn Ngọc P2 cùng yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn là có cơ sở xem xét chấp nhận.

- Về con chung: Giao 02 con chung tên Trần Đăng K, sinh ngày 14/7/2014 và Trần Tấn P3, sinh ngày 14/6/2016 cho bà Nguyễn Ngọc P2 trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Ngọc P2 không yêu cầu ông Trần Ngọc P1 cấp dưỡng nuôi các con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Hai bên tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Lệ phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) ông Trần Ngọc P1 và bà Nguyễn Ngọc P2 phải chịu, nhưng được cấn trừ vào tiền tạm ứng lệ phí bà P2, ông P1 đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0035006 ngày 03/6/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Trần Ngọc P1 và bà Nguyễn Ngọc P2 đã nộp đủ lệ phí.

Xét thỏa thuận nêu trên của ông Trần Ngọc P1 và bà Nguyễn Ngọc P2 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với nhà nước hoặc với người thứ ba. Do đó, công nhận sự thỏa thuận nêu trên của ông Trần Ngọc P1 và bà Nguyễn Ngọc P2 là phù hợp với các quy định của pháp luật.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 23 tháng 6 năm 2026, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

## QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Ngọc P1, sinh năm 1976 và bà Nguyễn Ngọc P2, sinh năm 1976 thuận tình ly hôn.

(Giấy chứng nhận kết hôn số 22/2013, quyển số 01/2013 ngày 22/01/2013 tại Ủy ban nhân dân phường X, quận Thủ Đức (nay là phường X), Thành phố Hồ Chí Minh chấm dứt hiệu lực kể từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp

luật).

- Về con chung: Giao 02 con chung tên Trần Đăng K, sinh ngày 14/7/2014 và Trần Tấn P3, sinh ngày 14/6/2016 cho bà Nguyễn Ngọc P2 trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Ngọc P2 không yêu cầu ông Trần Ngọc P1 cấp dưỡng nuôi các con chung.

Các bên thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi; có quyền, nghĩa vụ trông nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trong nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo qui định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo qui định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Hai bên tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

2. Về lệ phí giải quyết việc dân sự:

Lệ phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) ông Trần Ngọc P1 và bà Nguyễn Ngọc P2 phải chịu, nhưng được cấn trừ vào tiền tạm ứng lệ phí bà P2, ông P1 đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0035006 ngày 03/6/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Trần Ngọc P1 và bà Nguyễn Ngọc P2 đã nộp đủ lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm./.

***Nơi nhận*:** **THẨM PHÁN**

- Đương sự;
- VKSND Khu vực 2 - TP.HCM;
- THADS TP. HCM;
- UBND P. X, TP. HCM;
- Lưu: VP; Hồ sơ vụ án.

**Hà Thị Hoài**